

CHƯƠNG II

TRUNG HOA DÂN QUỐC

A- THỐNG NHẤT TRỞ LẠI (1926-1928)

1. Tưởng Giới Thạch.

Ông sinh năm 1887 ở Chiết Giang gần một cảng khá tập nập, trong một gia đình tiểu tư sản như Tôn Văn, có sách nói là gốc trung nông, có tác giả Tsui Chi lại bảo là gốc trung thương. Thuyết sau có phần đúng hơn.

Ông mồ côi cha hồi 9 tuổi, được mẹ (bán đồ thêu) tận tình săn sóc, dạy học ông nữa, vì cụ biết chữ, trái hẳn với đa số phụ nữ Trung Hoa thời đó. Lớn lên, ông nhớ công của mẹ và rất có hiếu với mẹ.

Chín tuổi ông bắt đầu học tứ thư, ngũ kinh, mười

tám tuổi lên Bắc Kinh học một trường võ bị kiểu mới do Viên Thế Khải thành lập, được thầy tham vọng của Viên và sự thổi nạt của triều đình Thanh.

Từ 1907 đến 1910, ông qua Nhật học một trường lục quân. Khi cách mạng Tân Hợi (1911) phát sinh, ông trở về nước, gia nhập đoàn quân cách mạng, hoạt động ở quê ông, thắng vài trận nhỏ ở gần Thượng Hải, sau thua quân của Viên Thế Khải.

Rồi không hiểu tại sao, ông bỏ nghề võ, giúp việc cho bọn đổi bạc ở Thượng Hải, giao thiệp với giới làm áp phe, mãi biện (compradore), giới trung gian, học cách “vận dụng” đồng tiền, hối lộ (R.Lévy *Aspects de la Chine* III PUF 1962).

Vào khoảng 1920-1921 Tôn Văn đã lập một chính phủ ở Quảng Châu rồi kêu ông tới, thấy vẻ mặt, cử chỉ và kiến thức của ông về võ bị, cho ông chỉ huy đoàn vệ binh, rồi làm thư ký riêng, có khi đại diện cho Tôn trong vài cuộc lễ nữa. Mang ơn tri ngộ đó, Tưởng rất ngưỡng mộ Tôn, coi như thầy, như cha. Năm 1922, khi tướng Trần Quýnh Minh phản Tôn, tấn công đốt nhà riêng của Tôn ở Quảng Châu, tính giết Tôn, thì nhờ đoàn vệ binh do Tưởng chỉ huy bảo vệ cho, Tôn trốn thoát được qua Hương Cảng rồi lên Thượng Hải. Chính ở đây Tôn tiếp xúc với Joffe do Nga Sô phái qua, như trên chúng ta đã biết.

Nga sẵn sàng giúp Tôn đào tạo tướng tá, và Tôn khuyến khích Tưởng qua Nga học thêm về võ bị. Tưởng qua Nga năm 1923, học 6-7 tháng, về mở trường võ bị Hoàng Phố. Mỗi khóa học từ 5 tới 8 tháng. Đầu năm 1925, trường đã đào tạo được non 700 người, trong số

đó có 7 người Triều Tiên, 3 người Việt. Họ giúp Tưởng chỉ huy một đạo quân khoảng 40.000 người.

Trái hẳn với Tôn, Tưởng rất ít khi ra khỏi nước, chỉ qua Nhật vài lần và qua Nga lần đó thôi.

Ông học ít, không phải là lý thuyết gia như Tôn, mà là một quân nhân, một chính trị gia có tài. Ông cương quyết, mưu mô định làm việc gì thì làm cho kỳ được, không chịu thỏa hiệp, có uy, hình như có tài lôi cuốn quần chúng, nếu không vậy thì cũng có tài chỉ huy. Tôn Văn có lần nghe tin đồn bậy rằng Tưởng tử trận, Tôn than thở : “Mất mười vạn quân, tôi cũng không tiếc bằng mất con người ấy”.

Ngay kẻ thù của Tưởng, một tướng Nhật, cũng khen : “Tướng Giới Thạch hơn hai nhà độc tài châu Âu (tức là Hitler và Mussolini) nhiều, rất nhiều. Mặc dầu ông ấy chống lại Nhật, muốn giải thoát Mãn Châu để ngăn cản sự bành trướng của Nhật, nhưng chúng ta không thể không nhận rằng ông ấy tài giỏi”.

Lời đó tuy khen mà cũng hàm ý chê Tưởng độc tài. Càng về sau, trong chiến tranh Trung Nhật, khi chính phủ Quốc dân đảng dời lên Trùng Khánh, chúng ta càng thấy Tưởng rất độc tài mà rất nóng tính và không chịu nghe lời ai, việc gì cũng quyết định lấy, mà nhiều khi kẻ dưới quyền biết là sai, cũng không dám can, vì ông tàn nhẫn, gần như hiếu sát nữa.

Một sử gia Pháp bảo thế kỷ XX là thời của chính sách độc tài, mặc dầu chế độ dân chủ được đề cao.

Lénine, Staline, Hitler, Mussolini, Franco, Tưởng Giới Thạch, Mao Trạch Đông... nếu kể thêm bọn quân nhân cầm quyền ở các nước kém phát triển tại Á, Phi,

Nam Mi thì không biết mấy chục người nữa. Nhận xét của sử gia đó sâu sắc.

2. Tưởng làm Tổng tư lệnh đem quân Bắc phạt.

Đầu năm 1926, thực hành di chúc của Tôn Văn, các đồng chí mở Quốc dân đại hội ở Quảng Châu, bầu 16 ủy viên, Uông Triệu Minh tức Uông Tinh Vệ làm chủ tịch, Hồ Hán Dân làm bộ trưởng Ngoại giao.

Đảng chia làm hai phe : phe hữu của Hồ Hán Dân đông hơn, hợp tác với những người theo cộng sản (số này rất ít, được Tôn Văn cho gia nhập Quốc dân đảng với tư cách cá nhân), nhưng không ưa họ; phe tả của Uông Tinh Vệ trái lại có cảm tình với cộng sản. Mới đầu người ta theo đường lối của Tôn Văn cho nên tuy trong đảng có hai khuynh hướng mà vẫn là đoàn kết.

Quốc dân chính phủ thành lập rồi, việc đầu tiên là thống nhất quân sự : bỏ tên “địa phương di” mà gọi là “Quân quốc dân cách mạng”.

Ngay cuối năm 1925, hai đốc quân tỉnh Quảng Tây là Lí Tôn Nhân và Bạch Sùng Hi đã theo cách mạng. Họ có tài và đức, biết thương dân, cần kiệm, nên Quảng Tây là một trong mấy tỉnh nghèo nhất - Quê Lâm chỉ có toàn núi đá lởm chởm như Vịnh Hạ Long trên cạn mà lại yên ổn nhất, không bị cướp phá, dân vui vẻ làm ăn. Bạch Sùng Hi cầm quân giỏi, Lí Tôn Nhân cai trị giỏi, rất được dân chúng kính mến¹ Họ đứng về phe cách mạng, làm cho uy thế phe này tăng lên; và đầu 1926, có thể nói rằng miền Nam Trung Hoa không còn nạn quân phiệt nữa.

(1) Cõi Nam du tạp ức của Hồ Thích.

Tháng 6 năm 1926, Tưởng Giới Thạch được Ủy viên hội đề cử làm Tổng tư lệnh Quốc dân cách mạng quân. Tựu chức rồi, Tưởng liền ban lệnh động viên và từ Quảng Châu đem quân dẹp các quân phiệt miền Bắc, trong sử gọi là cuộc Bắc phạt.

Từ đây ngôi sao của Tưởng mỗi ngày mỗi rực rỡ, và lần lần ông nắm được vận mạng Trung Hoa trên hai chục năm. Trong hai năm đầu (1926 - 1928) ông vừa diệt quân phiệt ở Bắc, vừa triệt Cộng sản; từ 1928 đến 1936 ông vừa tiếp tục diệt cộng vừa kiến thiết quốc gia. Dưới đây tôi tách ba việc đó ra, diệt quân phiệt, triệt cộng, kiến thiết và xét riêng từng việc một.

- Bắc phạt, thống nhất quốc gia.

Công việc này dễ dàng nhất. Tưởng tới đâu thắng đấy, có người (Dubarbier) gọi là một cuộc "đạo quân sự" (Promenade militaire). Dễ dàng vì đạo quân của ông được huấn luyện theo Nga, có kỷ luật, có khí giới tốt của Nga giúp, mà các sĩ quan chỉ huy ở trường Hoàng Phố ra hầu hết có nhiệt tâm, có khả năng, có tư cách, họ hứa với nông dân sẽ giảm thuế điền, số lúa góp cho chủ điền, có người còn hứa sẽ chia đất nữa. Tưởng ra lệnh cho quân đội : "Không được cướp bóc, ăn cắp, phải sống đạm bạc - phải trọng dân" Mao Trạch Đông sau này cũng ban những lệnh như vậy. Dân đã chịu bao nỗi khốn đốn với bọn quân phiệt, vui vẻ ủng hộ Tưởng.

Cuộc bắc phạt bắt đầu tháng 7 năm 1926. Chỉ trong vài tháng Tưởng chiếm được hai tỉnh Giang Tây và Hà Nam; rồi ông đưa một đạo quân lên Hồ Bắc, tới Hán Khẩu, chiến đấu bốn ngày bốn đêm với quân phiệt Ngô Bội Phu lúc đó làm chủ các tỉnh dọc bờ sông Dương

Tử. Ngô đại bại. Tháng 4 năm 1927, quân cách mạng chiếm được hết các tỉnh quan trọng ở phía Nam sông Dương Tử.

Trong thời gian đó, hai phe Quốc Dân đảng và Cộng sản chia rẽ nhau. Việc này chúng ta sẽ xét ở sau.

Tháng 10.1926 Tưởng làm chủ Vũ Hán (ba thị trấn giáp nhau, Hán Khẩu, Vũ Xương, Hán Dương) trung tâm kỹ nghệ lớn nhất của Trung Hoa, sau Thượng Hải.

Ông tiếp tục tiến lên Thượng Hải, nơi có nhiều tờ giới của ngoại quốc, nhiều kỹ nghệ, nhiều ngân hàng và đại thương gia Trung Hoa, tháng 3-1927, không phải phí quân - vụ này rất quan trọng, - ông vừa chiếm được Thượng Hải vừa diệt được hết cộng sản ở đó, rồi chiếm luôn được Nam Kinh nữa, chẳng cần hỏi ý kiến của Đảng lập kinh đô ở Nam Kinh, theo ý nguyện của Tôn Văn lúc còn sống, vậy là Trung Hoa có hai kinh đô : Vũ Hán của Uông Tinh Vệ và Nam Kinh của Tưởng Giới Thạch. Chính phủ Vũ Hán bất bình muốn diệt mầm độc tài mới ló của Tưởng.

Nhưng rồi có sự lục đục chia rẽ trong chính phủ Vũ Hán vì cộng sản hoạt động mạnh quá, thợ thuyền đình công liên miên, có người ngờ Nga nhúng tay vào muốn lật Quốc Dân đảng, chính phủ phải tuyệt giao với Nga, bắt bớ nhiều người cộng sản. Để cho chính phủ dễ hành động, Tưởng xin từ chức Tổng tư lệnh, tháng 8-1927 qua Nhật, và một tháng sau một chính phủ quốc gia thống nhất thành lập ở Nam Kinh.

Cuối năm đó, Tưởng trở về Thượng Hải, cưới Tống Mỹ Linh, em ruột bà Tống Khánh Linh (quả phụ Tôn Văn). Ông đã có vợ, có con rồi (một người con, Tưởng Kinh Quốc, sau này nổi nghiệp ông ở Đài Loan), hồi

đó 40 tuổi mà Mỹ Linh mới 25 tuổi. Bà vợ sau theo đạo Tin Lành, đã học tới bậc đại học ở Mỹ, sẽ giúp ông được nhiều trong sự hiểu biết và giao thiệp với Tây phương, nhất là với Mỹ.

Họ sống ở Thượng Hải, và chính phủ Nam Kinh lại phải với Tưởng ra để hoàn tất việc Bắc phạt. Ông cảm quân trở lại cùng với Phùng Ngọc Tường, Diêm Tích Sơn, Lý Tôn Nhân, chia đường tấn công. Đầu năm 1928 kể như bình định xong, chỉ trừ khu Bắc Kinh.

Bắc Kinh sở dĩ còn chống cự được, một phần là nhờ âm mưu của Nhật Bản, họ sợ thiệt hại cho quyền lợi của họ ở Sơn Đông và Mãn Châu. Đầu tháng 5-1928 ba đạo quân của Quốc dân đảng tiến từ phía Nam và phía Tây. Đồng thời, Nhật cho đổ bộ nhiều quân lính lên Thanh Đảo, theo đường xe lửa tiến sâu vào nội địa. Quân Nhật và quân Trung Hoa đụng nhau, Quân Trung Hoa phải lùi. Tiếp sau đó, Trương Tác Lâm, quân phiệt Mãn Châu, giữ chặt Bắc Kinh để hy vọng thỏa hiệp với Quốc dân đảng vẫn thân với Nhật, bỗng bỏ Nhật, kéo quân về Mãn Châu để Trương cho Tưởng vào Bắc Kinh. Khi chuyển xe lửa riêng của Trương vừa vượt biên giới thì bị một quả mìn - của Nhật, chắc vậy - nổ tung, ông ta bỏ mạng. Con ông là Trương Học Lương, mặc dầu bị Nhật cảnh cáo nhiều lần, đã liên kết với chính phủ Nam Kinh. Vậy là quân đội của Tưởng ung dung tiến vào Bắc Kinh, mà ở Mãn Châu, dưới quyền của Trương Học Lương, ngọn cờ *thanh thiên bạch nhật* của Quốc dân đảng bay phấp phới. Trung Hoa được thống nhất một lần nữa. Ngày 9-10-1928 Tưởng được cử lên ghế Tổng thống. Danh vọng của ông lên đến tột bậc. Trên hoạn lộ ông tiến mau thật. Ông đổi tên Bắc Kinh ra Bắc Bình (đẹp xong miền Bắc)

B - CHỐNG CỘNG (1926-1938)

Giai đoạn đầu (1926-1927) trục xuất Cộng ra khỏi Quốc dân đảng.

Những người theo Cộng sản khi xâm nhập được vào Quốc dân đảng rồi thì lôi kéo được rất mau những cán bộ hoạt động nhất của đảng và lần lần gây được ảnh hưởng lớn. Họ lại khéo vận động quần chúng thành thử mới đầu họ chỉ là một nhóm trí thức có lý tưởng, sau thành những cán bộ cách mạng thực sự, khai thác triệt để những cuộc vận động chống đế quốc và tư bản.

Cuộc vận động ngũ tấp (30.5.1925) ở Bắc Kinh, Thượng Hải, rồi cuộc bãi ngoại ngày 23 tháng 6 cũng năm đó ở Quảng Châu tạo điều kiện thuận lợi cho đảng Cộng sản phát triển, năm 1921 chỉ có 12 ủy viên đại diện cho 50 đảng viên, ba năm sau (1924) số đảng viên lên tới 300, ba năm sau nữa lên tới gần 58.000. Tư bản ngoại quốc đã thành thử phân bón cho cây Cộng sản Trung Hoa mau lớn.

Phong trào nghiệp đoàn cũng tiến rất mau, nhờ sự tuyên truyền của mấy vạn thợ thuyền ở Pháp về khi chiến tranh chấm dứt : năm 1922 có 230.000 thợ vô nghiệp đoàn, năm 1925 số đó đạt tới 570.000, và năm sau (1927) tăng vọt lên 3.000.000 (dân số Trung Hoa thời đó vào khoảng 400 tới 500 triệu).

Ảnh hưởng của Đảng trong giới nông dân không đáng kể.

Đảng phát triển mau như vậy làm cho phe hữu của Quốc dân đảng lo ngại, mới đầu là Hồ Hán Dân, sau tới Tưởng Giới Thạch. Nhưng cho tới đầu năm 1926

vẫn chưa có xích mích gì cả. Khi giữa Ông Tinh Vệ, chủ tịch chính phủ Quốc Dân và Tướng Giới Thạch, Tổng tư lệnh quân đội có sự tranh quyền với nhau thì nguy cơ tan rã xuất hiện. Tướng, đại khái như Tăng Quốc Phiên, trọng cổ học, trọng truyền thống, lại thêm ông thuộc giới thương nhân chúng ta nhớ có hồi ở Thượng Hải ông làm áp-phe, nên không ưa cộng sản, nhất là sau ông cưới Tổng Mỹ Linh mà gia đình thuộc đại tư bản Trung Hoa. Ông trái lại có óc mới hơn, nhưng không có đường lối rõ rệt, chỉ tham quyền hành, mà lại không có tài chính trị, đứng về phe thiên cộng vì thấy cán bộ cộng đặc lực, nhưng ông thiếu tài không điều khiển được họ mà bị họ gần như uy hiếp. Vậy sự xích mích giữa Tướng và Ông thực ra là sự chia rẽ giữa Tướng và Cộng sản.

Khi Tướng đạt được nhiều thắng lợi liên tiếp, chiếm được Nam Xương (Giang Tây) và Vũ Hán rồi, cuộc Bắc phạt chắc chắn thành công thì hai phe Quốc, Cộng, đều nghĩ tới việc diệt lẫn nhau để sau này, khi thống nhất xong sẽ làm chủ Trung Quốc.

Tháng 12-1926, chính phủ Quốc dân với viên cố vấn Nga Borodine, dời Quảng Châu lên Hán Khẩu. Phe tả hấp tấp quá, mới tới, đã để cho dân chúng chiếm các tổ giới Anh, cho cộng sản tổ chức các cuộc đình công, diệt địa chủ, làm mất lòng dân chúng (Ông Tinh Vệ lúc đó ở Pháp), rồi lại muốn lột quyền Tổng tư lệnh của Tướng nữa. Họ đưa hai đảng viên Cộng sản lên làm bộ trưởng.

Tướng phải ra tay liền. Đạo quân của ông đã tới gần sát Thượng Hải rồi mà chưa đánh vội, chờ xem, thái độ của giới đại tư bản Thượng Hải ra sao. Bọn

này bàn tính với nhau : “Nếu để quân của Tướng vô thì chúng sẽ cướp bóc mà sẽ mất hết. Khéo thương thuyết, dứt lút cho Tướng, thì may ra còn cứu vãn được phần nào. Tướng cần tiền để trả lương quân lính, vả lại ông là người của giới tư bản Trung Hoa và ngoại quốc, nên cũng muốn chiếm Thượng Hải một cách êm thấm.

Viên công sứ Pháp làm trung gian, đứng ra điều đình. Ông ta một mặt tiếp xúc với Tướng, một mặt tiếp xúc với Tu Yuch Sheng (?)¹ một tướng cướp sống về nghề buôn lậu thuốc phiện, khí giới, ngoại tệ, nhà là một cái lô cốt (blockhaus) và đi đâu thì dùng một chiếc xe thiết giáp. Hắn nuôi một bầy đàn em chuyên giết người. Hắn đòi : 5000 cây súng, và đạn được tốt, cho hắn mượn 500 xe cam nhông để chở bọn đàn em, và được tự do qua lại các tổ giới Pháp và quốc tế, nơi mà người Trung Hoa mang khí giới không được vào. Được vậy thì hắn sẽ diệt hết những người cộng sản ở Thượng Hải, diệt tại cơ quan, ở tổ, hoặc ở nhà họ.

Như vậy là các công sứ ngoại quốc giúp Tướng diệt được cộng, ngược lại, Tướng phải hứa tôn trọng các quyền lợi của họ.

Ngày 21.3.1927, cộng sản ở Thượng Hải ra lệnh tổng đình công, chiếm các sở cảnh sát và xưởng đóng tàu. Năm ngàn thợ mang khí giới, đi biểu tình tuyên bố thành lập chính phủ “công dân”. Tướng đã phát cho

(1) Vụ đó được André Malraux tả trong cuốn *La condition humaine*, không sách Trung Hoa nào nhắc tới, mà sách Pháp tôi cũng chỉ thấy có Bianco và Lévy là kể lại rành rọt. Hồi Tướng làm áp phe ở Thượng Hải đã được biết Tu Yuch Sheng.

họ những lá cờ bằng lụa thêu mấy chữ : “*Cùng nhau chiến đấu*”.

Và Tưởng ung dung tiến vô Thượng Hải, được cả thợ thuyền, lẫn các nhà đại tư bản hoan hô.

Nhưng ba tuần sau, ngày 12.4, hàng ngàn cộng sản bị giết, những kẻ khác bị tra tấn tàn nhẫn tới chết. Tất cả những kẻ tình nghi là cộng sản hoặc có cảm tình với cộng, đều bị thủ tiêu cách này hay cách khác. Bấy giờ người ta mới thấy thủ đoạn vô song của Tưởng, hơn hẳn Hitler và Mussolini. Không một quân phiệt nào ở phương Bắc dám nghĩ tới một hành động như vậy trong khu vực của mình.¹ Hai ngày sau (14.4) Tưởng lập một chính phủ khác ở Nam Kinh mà ông mới chiếm được sau khi chiếm Thượng Hải. Vậy là có hai chính phủ chống nhau, Vũ Hán và Nam Kinh. Vũ Hán ra lệnh trục xuất Tưởng ra khỏi Đảng.

Uông Tinh Vệ lúc đó đã ở Pháp về. Chính phủ Vũ Hán càng lúc càng có mùi sắp tan rã. Cũng do lỗi của những người cộng sản nữa. Họ khuấy động nông dân mà không kiểm soát nổi, để đến nỗi giai cấp tiểu tư sản hoảng sợ, và các tướng phe hữu của Quốc dân đảng ở Tráng Sa phải phản động lại. Trước tình trạng đó, Moscou do dự, không biết nên thụt lùi hay nên tiến tới một cách quyết liệt.

Tới mức đó thì Uông Tinh Vệ và phe tả của Quốc dân đảng ngày 15.7 phải ban lệnh trục xuất cộng sản.

Ngày 1.8, hai tướng cộng sản ở Nam Xương nổi dậy chống chính phủ Vũ Hán cùng bị dẹp nữa.

Thế là trong cả hai chính phủ Vũ Hán (tức chính

(1) Xem chú thích trang trước.

phủ Hán Khẩu) của Uông và chính phủ Nam Kinh của Tưởng đều không còn cộng sản, thế nào cũng tìm cách hợp làm một. Sau cùng Uông và Tưởng làm lành với nhau để diệt nốt bọn quân phiệt và thống nhất quốc gia. Uông lánh mặt qua Pháp để Tưởng tổ chức lại chính quyền (17.12.1927), rồi đem quân lên chiếm nốt miền Bắc, như chúng ta đã biết.

Tôi đây chấm dứt giai đoạn đầu của Đảng cộng sản, giai đoạn hợp tác với Quốc dân đảng. Họ đã theo chủ nghĩa Marx chính thống tạo được một cơ sở vô sản, rồi để nó mất, vì họ hấp tấp quá, chưa có thực lực đã coi thường Tưởng Giới Thạch, quá tin ở lực lượng thợ thuyền.

- Giai đoạn nhì (1927-37) : tấn công Cộng. Cộng thua

Trong 10 năm từ khi trục xuất cộng sản ra khỏi chính quyền, đặt họ ra ngoài vòng pháp luật, cho tới khi Quốc và Cộng liên hiệp với nhau để lập mặt trận thống nhất chống Nhật (1937), Tưởng Giới Thạch vừa cải tổ chính phủ, kiến thiết quốc gia, đối phó với ngoại quốc, vừa tận lực tấn công cộng, nhưng không diệt được họ, chỉ xua họ ra khỏi Hoa Trung, Hoa Nam, bắt họ phải lùi lên miền Tây Bắc. Vậy là mới thống nhất xong thì nội chiến đã phát nữa.

Cộng tuy biết sức yếu, nhưng mấy năm đầu vẫn nổi dậy, và lần nào cũng bị thiệt hại.

Tháng 9-1927, họ sách động nông dân nổi lên cướp lúa sau vụ gặt mùa thu, không thành công. Vụ này được nhà văn phe tả, Mao Thuần tả trong tiểu thuyết Thu thu.

Ba tháng sau, cộng bị thiệt hại rất nặng ở Quảng

Châu, sau khi bị trục xuất ở Nam Kinh, các cố vấn Nga rút xuống Quảng Châu, tháng 12.1927, ra lệnh cho Trương Đại Lôi, chủ tịch ủy ban cách mạng, xúi giục thợ thuyền nổi lên bạo động, giết các tài chủ để chiếm đoạt tài sản. Họ chiếm được trại lính, công sở, nhưng nhân dân Quảng Châu đa số là thương nhân, không hưởng ứng, thợ thuyền không chịu tổng đình công. Quân quốc gia do Trương Phát Khuê, Lý Tế Thâm chỉ huy, dẹp tan phiến loạn. Trong vụ đó có đến 4.000 đảng viên bị giết, trong số có hơn 100 cố vấn Nga và viên cầm đầu trường quân sự cộng sản là Kirischeff.

Năm 1930 Lý Lập Tam lên thay Trần Độc Tú đã bị cách chức chủ tịch đảng từ trước rồi vì có khuynh hướng thiên hữu. Ông ở Pháp về, theo chỉ thị của Phòng thông tin đệ Tam quốc tế, nhân một vụ xung đột giữa Tướng Giới Thạch và Phùng Ngọc Tường, chiếm vài thị trấn để lập lại cơ sở thợ thuyền của đảng. Mới đầu ông ta chiếm được Trường Sa nhờ Bành Đức Hoài, nhưng sau thua, không dám tiến lên Hán Khẩu, bị Moscou khiển trách, kéo về Nga. Quốc Dân đảng nắm chắc được các thị trấn, lòng bất tất cả những kẻ thân cộng, cộng không làm gì được.

Tóm lại trong mấy năm đầu, Cộng thất bại liên tiếp, đường lối thường thay đổi, giới lãnh đạo cùng vậy, các cố vấn Nga phải về nước, một số ít ở lại Giang Tây để lập một chính quyền sơ viêt tại đó.

Tuy vậy sự hoạt động của Cộng sản cũng thu được vài kết quả ở Phúc Kiến, Giang Tây, Hồ Nam, Hồ Bắc. Họ lập được tại đó những đạo hồng quân có khí giới đầy đủ, được huấn luyện kĩ, nhờ một tướng rất tài về du kích tướng Chu Đức

Cộng thay đổi đường lối.

- Rút kinh nghiệm mấy năm đó, họ xét lại đường lối của họ, thấy giới vô sản (thợ thuyền) ở các thị trấn còn yếu quá, mà chính họ lại không hoạt động ở thị trấn được, phải cách biệt với vô sản, vậy đành phải chú trọng tới nông dân và họ nhớ lại lời Lénine nói năm 1919 với một số đảng viên cộng sản Á châu :

"Các đồng chí phải áp dụng lý thuyết và thực hành mà đừng quên rằng nông dân là giai cấp quan trọng nhất trong quần chúng".

Lénine đã sửa đổi lý thuyết của Marx để cho hợp với các nước Á châu chưa được kỹ nghệ hóa, còn ở trong giai đoạn nông nghiệp.

Từ đó đảng cộng sản Trung Hoa mới nghĩ tới việc gây một cuộc vận động dân tộc, dân chủ, điền địa, như Tôn Văn đã chủ trương, cuộc vận động đó họ gọi là Tân dân chủ.

Nông dân được bọn trí thức huấn luyện, khi bạo động thì có thể dùng những kẻ cướp bóc nông dân như các triều đại cũ vì bọn đó gan dạ (nhưng nếu làm phần thì phai thủ tiêu liền), không dùng phương tiện tổng đình công nữa, mà dùng du kích chiến, đưa vấn đề cải cách điền địa lên hàng đầu. Đó là những nét chính của cuộc cách mạng Trung Hoa. Vậy, họ trở lại đường lối bạo động của các cuộc khởi nghĩa thời phong kiến, chỉ khác người lãnh đạo là giới trí thức, bọn cướp bóc là tay sai, không tấn công ồ ạt để chiếm đất, mà dùng du kích để tía lẩn, sau cùng diệt quân đội của chính quyền, thành công rồi thì thực hành việc chia đất, như hồi xưa, những địa chủ chẳng những mất đất mà còn bị trừng trị, điểm này khác Nga.

Tóm lại, cách mạng của Trung Hoa là cách mạng

điền địa cho nông dân trước hết, và do nông dân làm dưới sự lãnh đạo của đảng, chứ không phải do lực lượng thợ thuyền để diệt bọn tư bản chủ các xí nghiệp, các công ti thương mại, vì Trung Hoa còn ở giai đoạn tiền tư bản chưa có lực lượng thợ thuyền.

Điều đó, Mao Trạch Đông hiểu rõ và sớm hơn ai hết, nếu không phải là có sáng kiến đưa ra. Ông không phải là lý thuyết gia, chỉ có lương tri của một nông dân, và lương tri đã thắng giáo điều.

Mao Trạch Đông

Mao sinh năm 1893 ở Hồ Nam, trong một gia đình nông dân, nhưng không phải là nông dân, mà thuộc giai cấp trí thức tiểu tư sản. Cha làm ruộng, mới đầu nghèo, sau giàu làm thêm nghề buôn bán nữa. Học ở trường ông đỗ trong làng, được cha mẹ cưới vợ cho rất sớm. Ông to lớn, lực lưỡng, như nông dân, hiểu những vấn đề của nông dân.

Năm 1908 ông vô học một trường huyện, được nghe nói về phong trào duy tân, năm 1911 được thấy nhà Thanh sụp đổ và nghe nói về Tôn Văn. Trong mấy năm sau ông vô trường sư phạm Hồ Nam ở Tráng Sa (1912-18), sau đó lên Bắc Kinh, làm một thư ký tầm thường trong Thư viện Quốc gia (1918-19), đọc sách của Khang Hân Vi, Lương Khải Siêu, các bản dịch của Rousseau, Montesquieu, tìm hiểu tư tưởng của Tôn Văn, sau cùng là thuyết Mác-xít. Các bạn ông hỏi đó đều nhận rằng thể chất ông lực lưỡng mà tinh thần ông rất mạnh.

Năm 1919, ông từ chối một cơ hội qua Pháp, trở về Hồ Nam dạy học bỏ vợ trước cưới bà vợ sau¹ con thầy học ông, bắt đầu viết báo dự vào các hoạt động

văn hóa. Bồng bột ái quốc, dự cuộc vận động Ngũ tứ (4.5.1919).

Năm 1921, ông vô đảng Cộng sản và bắt đầu làm cách mạng từ 1925, trong khi các đồng chí hướng về thợ thuyền ở các thị trấn thì ông hướng về nông dân, tổ chức nhiều cuộc hội họp nông dân, do đó mà ông viết được một tập mỏng nhan đề là *“Báo cáo cuộc điều tra về phong trào nông dân ở Hồ Nam”*. Ngày nay có người cho rằng chủ nghĩa “Mao” (Maoisme) phát sinh từ đó.

Khi cộng sản bị khai trừ, ông quay về với nông dân, tổ chức họ, dạy họ về chính trị, vô bị, ở những khu rừng núi gần ranh giới chung của các tỉnh Giang Tây, Hồ Nam, Phúc Kiến, họ thành những chiến sĩ rất có tinh thần và kỉ luật.

Năm 1931, những khu đó tập hợp lại, thành lập Chính phủ Cộng hòa Sô Viết đầu tiên của Trung Hoa ở Thụy Kim (tỉnh Giang Tây) gồm Mao Trạch Đông làm chủ tịch, Chu Đức, Chu Ân Lai, Bành Đức Hoài... Chính phủ đó kiểm soát được nhiều tỉnh ở Trung và Đông Nam Trung Hoa, dân số được khoảng 20 triệu (có sách nói 90 triệu) quân số năm đầu được khoảng 6 vạn, ba năm sau tăng lên 30 vạn.

Từ đó Trung Hoa lại có hai chính phủ : *Quốc* và *Cộng*. Mao thành đối thủ của Tưởng.

Tướng tấn công Mao ở Giang Tây.

Cộng sản mặc dầu bị đàn áp, tấn công dữ mà vẫn

(1) Bà này bị Quốc Dân đảng giết.

phát triển mạnh khiến Tưởng phải tìm cách trị cho được.

Từ 1930 đến 1934, ông tấn công tái cả 5 lần. Lần đầu vào cuối 1930 với 100.000 binh, thua; lần thứ nhì vào đầu 1931 với 200.000 binh do Hà Ứng Khâm chỉ huy, cũng thua.

Lần thứ ba, đích thân Tưởng Giới Thạch chỉ huy 300.000 quân từ tháng 7 đến tháng 9 cùng năm 1931, cũng không có kết quả gì cả.

Vì Nhật xâm chiếm Mãn Châu và Thượng Hải (coi ở sau) Tưởng tạm để yên Cộng sản, giữa năm 1932 mới tấn công trở lại thắng được vài trận nhỏ ở Hồ Bắc, nhưng kế đó đại bại ở Giang Tây.

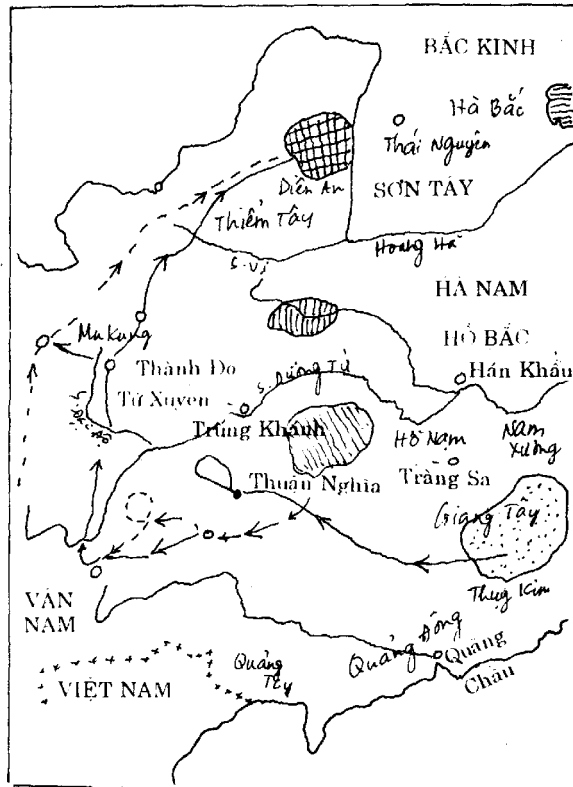
Sau cùng, lần thứ năm tháng 10.1933, Tưởng dùng 1.000.000 quân và 200 phi cơ, thay đổi chiến lược. Không tấn công ồ ạt nữa, mà dùng 500.000 quân bao vây, quân cộng ở trong rừng núi thiếu gạo, nhất là thiếu muối, phải lộ diện để phá vòng vây và lúc đó bị 500.000 quân nữa chặn đánh họ không còn dùng được chiến thuật du kích mà họ rất thạo nữa. Tưởng đã dùng ngoại giao, thu xếp với Nhật, được Nhật để yên nên có thể đem nửa số quân lực Quốc gia, nhất định diệt cộng cho được. Vòng vây lần lần thu hẹp lại. Cộng thấy nguy, bỏ căn cứ Giang Tây mà tiến về phía Tây. Để lên miền Tây bắc Trung Hoa.

Họ bắt đầu cuộc *Trường hành*, cũng gọi là *Trường chinh* vì vừa chạy vừa phải chiến đấu, vô tiền trong lịch sử Trung Hoa, có lẽ cả trong lịch sử nhân loại nữa, làm cho Tây phương phải thán phục.

Rất cuộc, Tưởng vẫn không diệt được Cộng, chỉ xua họ ra khỏi Hoa Trung và Hoa Nam thôi.

3. Cuộc Trường hành (10-1934 đến 10-1935)

Cuộc này đã được một ký giả Mỹ, Edgar Suow, chép trong một cuốn rất linh động đó là cuốn *Red star over China* (*Sao đỏ trên đất Trung Hoa*). Không phải chỉ có một đạo quân, mà có tới 4 đạo quân tiến trước sau nhau từ bốn nơi (coi bản đồ dưới đây).



Riêng đạo quân của Mao ở phía nam Giang Tây phải vượt mấy lần trùng vi, chạy về phía Bắc Quý Châu, gặp đạo quân của Ho Lung? rồi định lên thẳng Tứ Xuyên, nhưng bị chặn đánh, phải xuống Vân Nam, vượt sông Dương Tử rồi tiến lên phương Bắc, tháng 5-1935, đánh một trận lớn để qua sông Đại Độ nước cuộn cuộn, rất nguy hiểm. Họ thoát được nhưng bị hại rất nhiều rồi theo ranh giới Tứ Xuyên và Tây Tạng, gặp đạo quân của Chang Kuo T'ao ở Mu Kung (?)

Đầu năm 1935, khi mới tới Thuận Nghĩa, Mao đã bị Chang Kuo T'ao chỉ trích vì Mao muốn tiến lên Thiểm Tây. Tháng 7 năm đó lại có một vụ chia rẽ nữa. Chang ở lại Tứ Xuyên, Mao tiếp tục tiến lên Thiểm Tây.

Cuối năm 1935 Mao tới Thiểm Tây. Vậy là đi mất một năm, vượt được 10.000 (có sách nói 12.000) cây số trong những hoàn cảnh cực kỳ khó khăn. Họ gồm 100.000 người (có sách nói 130.000). Cả chiến sĩ lẫn dân chúng, phải rải rác ra, cách nhau, để khỏi bị phi cơ Tưởng bắn, thả bom, thành thử cả đoàn dài tới 100 cây số. Họ chỉ có một số ngựa, một số xe bò để chở một chút lương thực, đạn dược, nhất là để chở những người bệnh và đàn bà có mang. Chính vợ Mao sanh một đứa con trai phải nhờ một gia đình ở dọc đường nuôi và cha con, mẹ con suốt đời không được gặp nhau, không biết đứa bé ấy sống hay chết. (1)

Họ bện cỏ làm dép, có khi phải đi chân không, qua đèo, qua suối. Qua hai con sông Dương Tử và Đại

(1) Chương này và chương sau tôi không có tài liệu của Trung Hoa nên không tìm được nhân danh và địa danh bằng chữ Hán (tức Hội Xương) (?) tức Trương Quốc Đào

Độ, thác chảy rất mạnh, họ phải kết bè, và chết đuối nhiều.

Ở Tứ Xuyên họ bị bọn quân phiệt còn lại tấn công để cướp khí giới. Dọc đường gặp nhiều rợ bán khai (như rợ Lolo) rất ghét người Trung Hoa, họ phải vừa chống cự vừa chạy. Không ngày nào không giao chiến nho nhỏ, và trung bình nửa tháng một lần phải chiến đấu quyết liệt. Nhưng nhiều chỗ họ gặp được những nông dân chất phác, ghét chế độ quân phiệt, giúp đỡ họ, tặng lương thực, quần áo, và họ nghỉ lại, tuyên truyền. Mao tự hào rằng qua 11 tỉnh, đạo quân của ông đã thuyết phục được 200 triệu người theo chủ trương của cách mạng.

Đàn bà trong đoàn tỏ ra can đảm lạ thường, giới chịu khổ hơn đàn ông. Vợ Chu Đức đeo súng mà còn công một thương binh nữa. Vợ Mao bị hai chục mảnh đạn, ngoài đứa sanh ở dọc đường, bà còn để lại hai đứa nhỏ nữa cho nông dân nuôi, để được rảnh mà chiến đấu. Khi đi, 100.000 người mà khi tới Thiểm Tây chỉ còn 20.000 (có sách nói 7000-8.000) người. Có một số đào ngũ, nhưng cũng có một số nông dân ở dọc đường gia nhập đoàn. Trước sau họ phải vượt 18 ngọn núi mà 5 ngọn tuyết phủ quanh năm (nhiều người chết rét) 24 con sông lớn một cánh đồng cỏ 10 ngày không gặp một bóng người, qua 11 tỉnh và chiếm 62 thị trấn.

Chính trong *Trường hành* đó mà tài năng của Lâm Bưu, Bành Đức Hoài... được tôi luyện, và sau thành những nhà lãnh đạo của Đảng.

Thiểm Tây là một miền đất hoang thổ, nhiều đồi núi. Bọn Mao dục mỗi gia đình một cái hang ở lưng núi để ở, họ trông trọt để sống, tuyên truyền chủ nghĩa,

dạy dân chính trị và binh bị. Diên An thành căn cứ mới của họ, tạm thời rất yên ổn để họ lấy lại sức, tổ chức lại đảng, tăng cường lực lượng, khuếch trương ảnh hưởng.

Năm 1936, trong ngày lễ quốc khánh song thập (10-10), Tưởng Giới Thạch tuyên bố : "Cộng sản đối với ta không còn là một đe dọa nữa... Dẹp họ bằng vũ khí tuy gay go đấy, nhưng phục hồi những miền đã thành hoang vu, còn cần nhiều can đảm, kiên nhẫn hơn nữa". Ông ta lạc quan vì quá tự tin.

KIẾN THIẾT

C- THỰC THI DÂN QUYỀN

Ba giai đoạn

Khi Quốc Dân đảng cầm quyền thì Trung Hoa như một căn nhà sụp đổ. Trong mười sáu năm nội chiến, chế độ Cộng hòa chỉ có danh mà không có thực, trên 400 triệu dân sống trong cảnh hỗn độn, loạn lạc, cướp bóc gần như vô chính phủ, vì quyền hành của chính phủ Bắc Kinh không bằng quyền của một quân phiệt mạnh như Ngô Bội Phu, Đoàn Kì Thụy chẳng hạn "Triều đình" Bắc Kinh đại khái cũng như triều đình nhà Chu gần cuối thời Chiến Quốc.

Vậy phải xây dựng lại hết. Công việc nặng nhọc đó, Tưởng Giới Thạch và mấy người thân tín của ông phải đảm nhiệm theo đúng di huấn và di chúc của Tôn Văn, người cha của cách mạng. Máy hàng của bản di chúc đó được các cơ quan và các trường học trong toàn quốc long trọng đọc giờ đầu ngày thứ hai mỗi tuần.

Ở trên, chúng tôi đã giới thiệu chủ nghĩa tam dân, ngũ quyền và tam giai đoạn của Tôn. Ông có lương tri và óc thực tế, hiểu biết rằng dân tộc ông 95% không biết chữ, không hiểu gì về chính trị nên không thể áp dụng ngay chế độ dân chủ đại nghị của phương Tây được, nhất là nạn tham nhũng, hối lộ thành một bệnh kinh niên từ mấy ngàn năm rồi, nếu cho họ bầu cử ngay thì chỉ tạo cho họ một cuộc mua bán lá phiếu bỉ ổi trên toàn quốc và những kẻ nào gian manh nhất, giàu tiền nhất sẽ thắng cử để rồi bóc lột lại dân chúng một cách tàn nhẫn nhất.

Vậy phải tiến từ từ làm ba giai đoạn : quân chính (quản nhân cầm quyền, dẹp phiến loạn), *huấn chính*. (dạy cho dân những căn bản về chính trị, về bốn phận và quyền lợi công dân chuẩn bị hiến pháp...). Sau cùng là giai đoạn *hiến chính* thì hành hiến pháp...

Tướng Giới Thạch cho rằng giai đoạn quân chính chấm dứt năm 1928, khi Trung Hoa đã được thống nhất, các quân phiệt lớn đã bị diệt, còn một số nhỏ nhỏ và ở xa như miền Tứ Xuyên thì không đáng kể.

Giai đoạn thứ nhì : huấn chính, kế tiếp liền, định trong 7 năm sẽ xong. Tới 1936, kể như đã chuẩn bị xong cả : có một bản hiến pháp lâm thời năm 1931, năm 1936 bản đó đương sửa đổi sẵn sàng để thi hành, nhưng rồi biến cố dồn dập. (Trung Nhật chiến tranh Thế giới chiến) phải hoãn lại tới năm 1948, mới bắt đầu thi hành thì Quốc Dân đảng thua đảng Cộng sản, phải chạy qua Đài Loan. Rốt cuộc ở lục địa, nó thành giấy lộn, cho nên chúng ta chỉ cần biết đại khái rằng nó phỏng theo hiến pháp của Mỹ : vị Tổng thống cầm

quyền sáu năm, hết nhiệm kì, có thể ứng cử và được bầu lại một nhiệm kì cuối cùng, cũng sáu năm nữa.

- Dân quyền

Trong "tam dân", tôi để chính sách dân tộc lại sau, ở đây hãy xét dân quyền và dân sinh đã. Về dân quyền - tức về phương diện chính trị - tôi sẽ văn tắt.

Trong thời huấn chính, Quốc Dân đảng nắm việc chỉ huy, nghĩa là Trung Hoa theo chính sách đảng trị, cũng như Đức, Ý, Nga Sơ thời đó. Đảng với chính quyền liên hệ chặt chẽ với nhau, có thể nói chính quyền là của đảng nữa.

Tổ chức của Quốc dân đảng : đại hội của đại biểu toàn quốc là cơ quan tối cao, hai năm họp một lần, giữa các kì đại hội, quyền hành thuộc về Trung ương chấp hành Ủy viên hội, bên cạnh có Giám sát Ủy viên hội.

Tổ chức của chính phủ : ở trung ương đặt một số ủy viên rồi cử lên một người làm chủ tịch với một số ủy viên làm thường vụ ủy viên, ở dưới đặt ra các bộ.

Có năm viện, tức ngũ quyền : viện Hành chánh, viện Lập pháp, viện Tư pháp, viện Khảo thí (coi các kì thi và việc tuyển các công chức), viện Giám sát. Theo nguyên tắc, cả 5 viện đều độc lập, nhưng sự thực thì viện hành chánh gồm tới 12 bộ (ngoại giao, tài chánh, kinh tế, giáo dục, tư pháp, giao thông, chiến tranh, hải quân...) lẫn cả bốn bộ kia.

Đó là ở trung ương, ở địa phương, có tỉnh, huyện, thị xã, xã. Huyện là đơn vị quan trọng nhất được gần như tự trị cũng như tỉnh.

Một số thị xã quan trọng như Nam Kinh, Bắc Kinh,

Thiên Tân, Thượng Hải, Hán Khẩu, trực thuộc trung ương chứ không thuộc tỉnh¹ (Tổ chức của Việt Nam xã hội chủ nghĩa y hệt vậy, chắc là theo Trung cộng, mà Trung cộng đã dùng chính sách của Quốc dân đảng, nhưng đơn vị huyện của ta nhỏ quá chỉ bằng một xã của họ, mà đơn vị huyện của họ bằng một hai tỉnh của ta, một tỉnh của họ bằng một phần có khi cả 2-3 phần Bắc, Trung hay Nam của ta) Vậy, về chính thể thì phải nhận rằng đối với Trung Hoa thời đó, rất tốt đẹp. Đó là trên lý thuyết. Cần phải xét thực hành nữa, xét người lãnh đạo nữa. Lý thuyết hay mà người lãnh đạo không chịu thi hành hoặc không đủ tư cách thì kết quả cũng hóa dở.

Người lãnh đạo.

Chế độ thời huân chính là chế độ đảng trị, nhưng sự thực là gia đình trị (như nước ta dưới thời Ngô Đình Diệm)

Trong một hai năm đầu, Tướng Giới Thạch còn dùng, khi thì Uông Tinh Vệ (hồi chưa đại tấn công Cộng sản), khi thì Hồ Hán Dân. Về sau ông chỉ tin cậy mấy người rất thân của ông : Trần Lập Phu, Hà Ứng Khâm, Khổng Tường Hi, Tống Tử Văn... dĩ nhiên Tống Mỹ Linh, vợ ông nữa.

Chúng ta hãy xét ông trước. Tiểu sử của ông, chúng ta đã biết qua rồi. Trong số ba nhà cách mạng thời đó : Tôn Văn, ông, Mao Trạch Đông thì ông có tướng tốt hơn cả, trán cao, mắt rất sáng, vẻ oai nghiêm, lạnh lùng, mà lại có nhiều nhân diện lôi cuốn quần chúng, đúng là một nhà lãnh đạo. Ông cương quyết kiên nhẫn làm việc gì thì làm cho tới nơi, rất tự tin, can đảm về

(1) Những thị xã như vậy ta gọi là thành phố.

tinh thần lẫn thể chất. Cho nên ta không lấy làm lạ rằng trong mười năm đầu cầm quyền, ông được toàn dân ngưỡng mộ, kính phục, coi ông là hiện thân của cách mạng của Trung Hoa nữa. Ông chống Nhật, ông tranh đấu với các cường quốc phương Tây để bành vực quyền lợi dân tộc.

Ông theo một giáo phái Ki Tô mà cũng theo Khổng giáo (như Ngô Đình Diệm) sống rất giản dị, khắc khổ nữa, tự chủ, không có ngoại tình, tự trọng và trọng chữ tín (coi vụ Tây An ở sau) Nhưng ông độc tài, nghiêm khắc quá, không cảm thấy nỗi khổ của người khác, không thấy lầm lỗi của mình, quá tự cao, tự đại.

Ông rất ít khi tha thứ ai trừ một vài quân nhân, vì chính ông là quân nhân, giữ được tình trong quân đội.

Tôn Văn tin ở tài cầm quân của ông - mà cũng chỉ tin ở tài đó thôi - và ông đã có công thắng các quân phiệt, rồi sau lại đuổi quân cách mạng Mao Trạch Đông ra khỏi căn cứ Giang Tây, nhưng các nhà cầm quân Âu, Mỹ đều chê ông về chiến thuật rất tầm thường. Chỉ biết binh pháp cổ của Tôn Tử, hoặc của Napoléon thôi. Tệ nhất là Tướng không lo đến sức khỏe, sự ăn uống, đến tinh thần của quân đội, để cho bọn tướng tá chỉ huy ăn cắp, ăn hối lộ, ngược đãi lính tráng. Ông không biết rằng quân lính chết đói (cuối chiến tranh với Nhật) mà ra lệnh cho lính trước khi ra trận phải rửa mặt.

Ông bướng bỉnh, chỉ cho mình là phải thôi, nên không ai dám góp ý kiến với ông hết.

Ông ghét Cộng sản nhất (trái với Tôn Văn) năm 1941, trong một diễn văn, bảo : "Điều quan trọng nhất

đối với tôi là chặn Cộng sản hơn là chặn Nhật cho khỏi lan ra. Nhật chỉ là một vết thương ngoài da, Cộng mới là vết thương ở tim”

Tuy nhờ Tây phương (Mỹ, Pháp) nhiều mà ông ghét họ, rất ghét văn minh của họ, chỉ đề cao đạo Khổng, đạo tam cương, ngũ thường. (coi mục Tân sinh hoạt ở sau). Ông thích đọc *Luận ngữ, kinh Dịch, Mạnh tử*, rồi tới Le Prince của Machiavel, *Mein Kampf* của Hitler.

Đoạn trên tôi đã tóm tắt những ý chính trong chương *Chiang Kai-Shek* (t.185-198) của J.J. Brieux. (Edition du Seul-1950) cuối chương đó, Brieux viết :

“ Năm 1945- Đồng minh thắng. (...) Tưởng đã thắng Nhật, bãi bỏ các điều ước bất bình đẳng, Trung Hoa thành một cường quốc, Nam Kinh và Thượng Hải cuồng nhiệt tiếp đón ông.

1948- ở Nam Kinh, Thượng Hải, Bắc Bình, Quảng Châu, dân chúng biểu tình đòi hòa giải với Cộng, đuổi Mỹ đi, cả Tưởng nữa. Chỉ trong ba năm, 470 triệu người thấy rằng Tưởng “chỉ là một nhà độc tài, không phải là người bênh vực họ, không phải là người của họ, của dân chúng”.

Fairbank trong cuốn *East-Asia- the modern transformation* cũng bảo nhược điểm của Tưởng là không biết tổ chức nông dân.

Tôi nghĩ : đúng hơn là ông không quan tâm tới đời sống của nông dân chỉ cần sự ủng hộ của thị dân, của giới tư bản, trí thức, thương nhân thôi.

Có ba ngành quan trọng trong chính quyền của ông : Chính trị, võ bị, hành chánh ông đặt ba người tin cậy nhất của ông vào ba ngành đó : Trần Lạp Phu

bộ trưởng Tổ chức Quốc dân đảng, Hà Ứng Khâm bộ trưởng Chiến tranh kiêm tham mưu trưởng, Khổng Tường Hi (tức H.H. Kung, tên Mỹ), Viện phó Viện Hành chánh. Nhưng ông có tật một khi ra lệnh, ra chỉ thị rồi thì thôi, không kiểm soát xem có được thi hành hay không, cho nên có thể bảo rằng chính bộ ba đó thực sự cai trị Trung Hoa. Còn một nhân vật thứ tư nữa, vai trò kém quan trọng, vì nhiều khi bất đồng ý với ông, bị ông gạt ra. Nhân vật đó là Tống Tử Văn (quốc tịch Mỹ : T.V. Soong), thủ tướng kiêm bộ trưởng Ngoại giao. Ông làm Tổng thống, Thống chế (généralissime).

Trần Lạp Phu người được Tưởng tin cậy nhất, là cháu Chấn Chi-Mei(?) bạn của Tưởng thời Tưởng sống cuộc đời bí mật từ 1912 đến 1923 ở Thượng Hải. Chi Mei là một nhà cách mạng, biết nhiều về các hội kín, chỉ cho Tưởng biết về những phương pháp hoạt động bí mật, do thám, ám sát, về bọn buôn thuốc phiện lậu, cướp bóc, giết thuê. Những hiểu biết đó giúp Tưởng năm 1927 thủ tiêu nhóm cộng sản ở Thượng Hải.

Khi Chi-Mei chết, giao phó cho Tưởng hai người cháu Trần Quốc Phu và Trần Lạp Phu, và Tưởng coi họ như cháu của mình. Lạp Phu nhỏ hơn, rất thông minh, nét mặt thanh tú, có cả cựu học lẫn tân học¹ nhưng có óc thù cừ. Rất liêm khiết, có đức tin mãnh liệt rằng muốn cứu Trung Quốc thì phải trở lại theo truyền thống. Cũng như Tưởng, ông ta khinh người phương Tây chỉ giỏi về kỹ thuật, còn về đạo đức thì đã mất. Óc hẹp hòi, bài ngoại và chống cộng triệt để.

(1) Đa học ngành mô ở Đại học Pittsburg (Mỹ)

Ông là lý thuyết gia của Quốc Dân đảng. Lý thuyết của ông là đạo Khổng đổi mới một chút.

Ông, ngoài chức bộ trưởng Tổ chức Quốc Dân đảng, còn làm trùm cơ quan mật vụ gồm 300.000 nhân viên, và đứng ngoài mà điều khiển cơ quan thông tin tuyên truyền. Ông lập đảng "*Sơ mi lam*", dùng những thanh niên học hành nham nhở, cho vào cái đại học để dò xét bạn bè và giáo sư thiên cộng. Họ cũng như bọn *sơ mi nâu* của Hitler, *sơ mi đen* của Mussolini. Giáo sư nào mà trong giờ giảng, chỉ hơi chê đường lối của chính quyền là bị thủ tiêu. Chỉ dăm ba vụ thủ tiêu là họ hóa ra "ngoan ngoãn" hết. Vào khoảng gần cuối thế chiến, ông ta lập một bảng kê những đề tài cấm giáo sư, nhà văn, nhà báo đề cập tới: Cộng sản, lạm phát, tham nhũng, cảnh khổ của dân.

Nhân vật thứ nhì là *Hà Ứng Khâm*, quyền hành rất lớn, vì nắm hết quân đội, tính tình giống Tưởng, vì cùng là quân nhân, nhưng khi Tưởng cần hy sinh một trong hai người : Hà và Trần, thì Hà bị, Trần không, dân chúng sợ Trần nhất, còn đối với Hà thì thán nhiên hoặc khinh bỉ. Hà làm hại Trung Quốc, khiến quân đội suy nhược, tan rã, hoàn toàn bất lực. Không biết cầm quân, không biết tổ chức không có thứ tự, phương pháp gì cả, cũng không biết chỉ huy nữa chỉ lo làm giàu, hối lộ, lập giá biểu sản : muốn làm đại đội trưởng hoặc liên đội trưởng thì phải nộp y bao nhiêu đó. Người ta tranh nhau mua chức chỉ huy, vì chỉ trong ít tháng là huê vốn. Chỉ khổ cho quân lính : thiếu ăn, thiếu mặc, chết ở dọc đường, hoặc bị tử trận vì thiếu súng, thiếu đạn. Lại thêm y ghét cộng tới mức không chống Nhật mà chỉ lo diệt cộng.

Người Mỹ ghét y lắm, cuối cùng buộc Tưởng phải cách chức y đi nếu không thì không viện trợ cho nữa, Tưởng phải cách chức bộ trưởng Chiến tranh, nhưng vẫn giữ chức Tham mưu trưởng của y, nghĩa là cũng vẫn như cũ.

Bọn sĩ quan cựu sinh viên trường Hoàng Phố thâm oán y, mà không làm gì được cả.

Y có trung thành với Tưởng không ? Điều đó còn ngờ. Trong vụ Tây An (coi ở sau), Tưởng bị bắt cóc, Hà đề nghị cho phi cơ lại dội bom, san phẳng thành bình địa. Như vậy là y được dịp khóc rồi nổi nghiệp chủ cũ.

Khổng Tường Hi tự xưng là cháu đời thứ 75 của Khổng Tử, vậy mà hồi học ở Đại học Yale (Mỹ) ông ta thích Mỹ lắm, đổi tên là H.H.Kung. Cha, chú làm chủ nhiều ngân hàng ở Sơn Tây. Ông ta đại lý cho hãng dầu Standad Oil ở Trung Hoa. Cưới một cô em của Tổng Khánh Linh (họ Tống cũng làm chủ ngân hàng), thành em hay anh rể của bà Tưởng Giới Thạch, và cùng với Tống Tử Văn (em vợ) là hai người giàu nhất Trung Quốc. Dân Trung Hoa gọi ông ta là ông "thần tài họ Khổng". Hiền lành, thương người, làm việc rất siêng. Những người giúp việc ông quý ông lắm. Nhưng dân chúng thì vừa ghét vừa khinh vì tính nhu nhược mà tham những cái lợi nhỏ nhặt. Bà vợ làm áp phe, vợ vét không ai bằng, không bỏ lỡ một cơ hội nào cả, cô con gái cũng vậy mà lại khinh người.

Có lần ông ta bảo, xây cất những xưởng chế tạo khi giới, tốn tiền quá, để tiền đó chế tạo các máy cất thuốc, vắn thuốc hút... bán cho dân, có lợi hơn.

Hà Ứng Khâm làm cho quân đội sụp đổ, Khổng

Tường Hi làm cho kinh tế sụp đổ, do ông ta mà lạm phát lên như điên, dân chúng điêu đứng. Có thể nói Khổng lớt đường cho Cộng sản chiếm trọn Trung Quốc.

Nhân vật thứ tư là *Tổng Tư Văn* có tư cách, khí tiết, cùng với bà Tôn Văn và Tôn Khoa, con bà vợ trước của Tôn Văn, là ba người dám chống Tưởng. Ở đại học Harvard ra, Tử Văn, là người hiểu kỹ thuật và tinh thần phương Tây nhất, Âu hóa nhất. Rất thông minh, quyết định mau, có sức làm việc mạnh, có phương pháp, ghét tham nhũng, ông đúng là một chính trị gia thời đại mới.

Được hưởng gia tài cha, lúc nào không làm chính trị thì ông đầu cơ trên thị trường, có cổ phần lớn trong bảy ngân hàng, mười hai công ty thương mại, hai mươi hai xưởng lớn, một công ty hàng không,... tài sản của ông ta, kể sao hết được. Người Trung Hoa gọi ông là nhà tỉ phú.

Tôn Khoa viện trưởng viện Hành chính, vì là con Tôn Văn nên dám thẳng thắn chỉ trích sự thối nát, độc tài của chế độ. Ông ta bảo: "Không có một người nào trong chính quyền, từ đại biểu cho tới công chức, mà được bàn cãi" - "Đặt ra luật pháp làm gì? Chính quyền bất tuân luật pháp trước nhất mà!"

Tuy vậy, Tổng Tư Văn và Tôn Khoa vẫn phục vụ Tưởng, khi Tưởng bay qua Đài Loan, Tổng bay qua Mỹ sống đời tỉ phú. Chỉ có bà Tôn Văn là chống Tưởng để cứu sự nghiệp cách mạng của chồng. Khi mọi sự sụp đổ, bà ở lại lục địa.

D- LO CHO DÂN SINH

Mở mang các ngành

- *Giao thông vận tải.*

Một nước rộng 14 triệu cây số vuông (Âu châu không kể Nga chỉ rộng khoảng 10 triệu rưỡi cây số), đất đai thì rừng rú nhiều, đồng bằng rất ít (coi bản đồ nông phẩm), mà lại bỏ hoang nhiều vì loạn lạc, dân số khoảng 460 triệu, 95% không biết chữ, 90% chỉ sống nhờ nông nghiệp, một nước như vậy mà muốn kiến thiết thành một nước kỹ nghệ đuổi kịp phương Tây, đã khó khăn lắm rồi, huống hồ còn bị nhiều trở ngại nữa:

Trong non một thế kỷ, từ 1840, bị bọn tư bản châu Âu xâm xé bóc lột về quan thuế, không thể dùng quan thuế mà bảo hộ hàng hóa của mình được, lại thêm nổi bao nhiêu chi tiêu trong nước phần lớn (85%) trông vào thuế quan, thuế muối, mất 2 thuế đó thì thiếu dùng, phải vay, vay thì nghèo thêm, mất thêm quí kim, tài nguyên,

Bọn tư bản ngoại quốc nhiều vốn, nhiều máy móc, dùng nhân công rất rẻ của Trung Hoa, dễ dàng thắng trong việc cạnh tranh với công nghiệp Trung Hoa mới chập chững.

Thiếu tư bản vì bọn nhà giàu chỉ quen mua vàng để dành, mua đất hoặc cho vay không có tinh thần kinh doanh, thiếu kỹ thuật gia, thiếu cả thị trường, sản xuất được món gì thì chỉ bán loanh quanh trong miền, không thể chở đi xa được - phương tiện giao

thông rất thô sơ - như vậy làm sao không bị công nghiệp ngoại quốc đè bẹp.

Có hiểu như vậy chúng ta mới thấu được nỗi khó khăn và sự gắng sức của nhà cầm quyền cùng dân chúng Trung Hoa.

Một bản báo cáo của ủy viên Hội Vạn Quốc (không rõ năm nào) nhận rằng sự gắng sức của Quốc Dân đảng thành công, ít nhất là Trung Hoa, đã có bộ mặt mới mẻ hơn, bắt đầu tiến vào thời công nghiệp.

Tiến nhất là về phương diện giao thông, chuyên chở. Điều đó rất hợp lí. Muốn phát triển kinh tế thì phải phát triển giao thông trước. Khai thác mỏ đồng, mỏ thiếc, để làm gì nếu không có đường bộ, đường sông, không có xe, tàu, phải chở khoáng chất bằng sức ngựa hay sức người. Sản xuất lúa gạo nhiều để làm gì nếu không có phương tiện chở đi bán ở những nơi mất mùa, như các thời trước? Chúng ta nhớ Tô Đông Pha đời Tống tự lấy làm tủi rằng đọc cả ngàn bộ sách mà không tìm được một cách cứu dân khỏi chết đói, vì thời đó không có xe cam nhông, xe lửa, tàu thủy, phi cơ như ngày nay.

Năm 1898 Trung Quốc mới thực sự bắt đầu mở mang các đường xe lửa, đến năm 1923, xây cất được 34 đường, đa số của các công ty ngoại quốc, cộng cả lại chưa được 10.000 cây số, tới năm 1937 được 15.000 cây số, nhưng 5.000 ở Mãn Châu, là công trình của Nhật khi họ làm chủ Mãn Châu Quốc. Các hãng Anh, Pháp, Đức, Mỹ đã cất được con đường Bắc Nam, từ biên giới Sibérie tới Đông Dương, một con đường liên tỉnh nữa là đường Chiết Giang, Giang Tây. Nhưng còn những miền mênh mông như Tứ Xuyên, Thiểm Tây,

Cam Túc, Quý Châu vẫn chưa có đường xe lửa nối với bờ biển.

Quốc Dân đảng có công sửa sang các đường lộ lớn. Thời trước cũng đã có nhiều đường lộ rộng tới 25 thước, lát đá, nhưng hư hỏng hết rồi, xe hơi dùng không được. Tưởng Giới Thạch xây được 100.000 cây số đường lộ cho xe hơi chạy, nối các tỉnh với nhau.

Về hàng hành (đi trên sông, trên biển) Chính quyền không phải bỏ sức ra bao nhiêu. Trung Hoa có nhiều sông, rạch và một bờ biển dài 4.000 cây số, tiện nhất là sông Dương Tử và các chi nhánh, tất cả miền Hoa Trung nhờ nó mà tỉnh này, huyện này liên lạc với tỉnh kia, huyện kia rất dễ dàng. Miền Nam có sông Tây Giang. Chỉ có miền Bắc là đường thủy thiếu thốn, bất tiện vì trên sông Hoàng Hà, ghe thuyền chỉ đi được một khúc ngắn thôi. Trái lại ở Mãn Châu, nhờ có nhiều sông lớn như Hắc Long giang, Oussouri, Soungarie, ghe thuyền qua lại rất đông.

Dọc theo bờ biển, chỉ có những ghe lớn, không cạnh tranh nổi với các tàu của ngoại quốc.

Hàng không bắt đầu có từ 1921, mới đầu về quân sự, sau mới về dân sự, nối các thị trấn lớn Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Châu, Hán Khẩu, Trùng Khánh.

Bưu chính phát triển mạnh nhất, lợi cho chính phủ rất nhiều. Để đánh điện tín người ta dùng mặt hiệu để thay 8.000 chữ thường dùng nhất. Gần đây đã có điện thoại nối tỉnh này với tỉnh khác.

- Canh nông

Về canh nông, công việc rất nhiều nhưng họ chỉ thực hiện được ít thôi, sửa lại chế độ thuế má, địa tô, cải thiện phương pháp canh tác, trồng bông, trà, dâu,

chế biến nông sản... Họ đã lập 170 trại thí nghiệm từ trước thế chiến : hoặc chia trại ra làm nhiều phần bằng nhau cho mỗi nông dân làm riêng, hoặc không chia mà để cày cấy chung. Nhưng chỉ là những trại nhỏ trong làng, mà người điều khiển không hăng hái, cơ hồ không có thiện chí nữa, nên sau bỏ.

Đời sống nông dân, không được cải thiện chút nào. Mỗi nông dân chỉ nuôi được hai người (ở Pháp là 5 người), và mỗi người mỗi ngày chỉ được khoảng 2.200 calo thực phẩm (ở Pháp : 3.500). Một phần nông sản như trà, bông, vải... phải bán cho ngoại quốc với giá rẻ (vì bị thị trường quốc tế định giá) để mua sản phẩm công nghiệp ngoại quốc với giá đắt, do đó nông dân thêm nghèo cực, bỏ làng ra thành thị mỗi ngày mỗi đông, tạo ra nhiều vấn đề : lao động, gia đình, xã hội phụ nữ, chức nghiệp, luân lý, gia cư...

Lỗi nặng nhất của Tưởng Giới Thạch là sau khi thống nhất, không nghĩ ngay đến vấn đề chia đất cho dân cày trong toàn quốc theo di chúc của Tôn Văn. Chính sách chia đất đó là truyền thống của dân tộc làm sao có thể quên được ? Rõ ràng là ông không thực tâm lo cho dân mà chỉ muốn được lòng giới tư bản, đại điền chủ.

Mao Trạch Đông thi hành di chúc của Tôn Văn ngay từ khi còn trốn trong rừng ở Giang Tây, nhất là từ khi lên Diên An, nên rất được lòng nông dân.

Mãi đến sau thế chiến, từ 1946, thấy dân theo cộng nhiều, Tưởng mới chịu cải cách điền địa để ganh với Mao. Trong vài miền ở Tứ Xuyên, Hồ Nam, Cam Túc,

(1) Những con số này chỉ là phỏng chừng, có sách nói nuôi được 3 người mỗi người mỗi ngày 2.000 calo.

Phúc Kiến, chính quyền mua hoặc tịch thu ruộng đất của bọn đại điền chủ, được độ 180.000 mẫu chia cho 8.700 gia đình, mỗi gia đình được 20 đến 30 mẫu (mỗi mẫu là 750 thước vuông). Có nơi chính quyền cho dân vay tiền để mua đất, có nơi cho dân vay tiền khẩn hoang. Sau cùng người ta giảm địa tô được 25%, nhưng đó chỉ là theo nguyên tắc thôi.

Những cải cách đó rất tiến bộ, tiếc rằng trễ quá, ít dân được hưởng quá, và chỉ được vài năm thì chính phủ sụp đổ.

Về kỹ nghệ, Tưởng cũng không theo chính sách của Tôn Văn : quốc hữu hóa những kỹ nghệ quan trọng. Bao nhiêu kỹ nghệ lớn đều của người ngoại quốc hết, kỹ nghệ đóng tàu, hóa học, dầu lửa, dệt vải... Người Trung Hoa ít vốn, làm những kỹ nghệ nhỏ thôi.

Chỉ có miền Mãn Châu là kỹ nghệ phát đạt, nhưng đó là công trình của thực dân Nhật để lại (coi ở sau). Năm 1945 Mãn Châu có nhiều đường xe lửa và đường lộ lớn bằng toàn cõi Trung Hoa, sản xuất được 1.500.000 tấn thép, xe hơi, máy bay, chất hóa học... Trong 14 năm chiếm Mãn Châu, người Nhật đổ vào đó 2 tỉ đô la, nhiều hơn số tiền chính quyền Quốc Dân đảng đầu tư vào toàn quốc cũng trong thời gian đó.

Ngân hàng Trung Quốc thành lập từ 1913. Quốc Dân đảng lập thêm được ba bốn ngân hàng nữa, giao cho Tống Tử Văn, Khổng Tường Hi điều khiển. Mỗi ngân hàng đó phát hành giấy bạc riêng, tới năm 1935 chính phủ mới thu tất cả những giấy bạc đó về, đổi cho một thứ giấy bạc mới, duy nhất.

Nhưng, như mọi công việc khác, họ "chỉ cải cách cái đầu thôi, quên cái mình" quên không lập những

ngân hàng nông nghiệp để giúp dân cày, và nếu chỗ nào có thì những kẻ tai to mặt lớn ở địa phương nắm hết, rốt cuộc, dân nghèo chẳng được hưởng gì cả.

2- Kinh tế.

Đời sống nông dân không được cải thiện, mà ngân sách năm nào cũng thiếu hụt, chỉ bọn các ông lớn, bà lớn trong Quốc Dân đảng là giàu ngang với bọn tỉ phú ở Mỹ. Nhờ họ một phần, nhờ bọn tư bản đàn em của họ một phần, mà một số thị trấn có vẻ mặt mới : công sở, dinh thự mọc lên khá nhiều, theo kiến trúc mới, không còn vẻ gì là Trung Hoa nữa.

Vì chính phủ thiếu tiền nên phải in thêm giấy bạc, gây nạn lạm phát kinh khủng.

Dưới đây là giá đồng Mỹ kim trên thị trường chính thức :

1936	3,36 viên (tiền Trung Hoa)
1941	20.
Tháng 3-1946	2.020
- 12-1946	5.846
- 2-1947	12.000
- 11-1947	125.000
- 2-1948	210.000
- 7-1948	4 triệu
- 8-1948	12 triệu

Ở Trùng Khánh, gần cuối thế chiến, có nơi thiếu giấy bạc, người ta bắt dân dùng tiền bằng đất sét nung, chỉ trao đổi ít lần là gãy nát.

Lại có hồi, không rõ vào năm nào (1948) giấy bạc

in nhiều quá, mất giá tới nỗi, muốn mua một vé xe đò, phải xách cả một va li giấy bạc đi.

Năm 1948, Tưởng Giới Thạch cương quyết diệt nạn lạm phát, thương thuyết với Mi, và hai nước ký với nhau một hiệp ước hợp tác kinh tế :

1. Đồng Viên rút về, thay bằng đồng Kim viên (gold yuan) ¹ ăn một phần tư đô la, phát hành hai tỉ đồng 40% được bảo đảm bằng 200 triệu đô la do Mỹ cho vay, còn 60% bằng vàng, bằng ngoại tệ (đô la Mỹ, đô la Hương Cảng)...

2. Một đô la Mỹ đổi 12 triệu đồng viên cũ, hơi cao hơn giá chợ đen một chút.

3. Chính phủ hô hào dân chúng có vàng, ngoại tệ thì đem lại gởi ngân hàng.

4. Lương lậu và giá cả sẽ bị chặn đứng. Sẽ kiểm soát kinh tế nghiêm ngặt.

Dân chúng mừng rỡ, chen chúc nhau đem vàng, bạc, ngoại tệ lại ngân hàng đổi lấy tiền mới. Chỉ trong một tháng, 3 ngân hàng chính thu được 600 triệu lượng vàng, 16 triệu đô la Mỹ, 5 triệu đô la Hương Cảng. Chính phủ săn bắt gắt gao bọn đầu cơ, xử tội nặng nhiều kẻ. Nhưng đầu cơ là cách làm giàu mau nhất, chính các ông lớn bà lớn trong Quốc Dân đảng lại thích đầu cơ hơn ai hết, ai dám bắt họ ? - nên chỉ được một hai tháng, đồng kim viên lại mất giá :

Tháng chín 1948 1 đô la Mỹ ăn 4 kim viên

- 11-1948 -	10...
- 12-1948—	80...

(1) Dĩ nhiên kim viên không có nghĩa là đồng tiền bằng vàng mà chỉ là đồng tiền bảo đảm bằng vàng.

- Giêng 1949-	320 kim viên.
25 tháng hai 1949—	2.000...
1 tháng ba 1949—	3.100...

Hết phương chữa chạy. Ít tháng sau Cộng sản chiếm Bắc Bình và Nam Kinh.

Tôi xin nhắc lại : Kinh tế suy sụp ghê gớm như vậy chỉ trừ khi Quốc Dân đảng dời đô lên Trùng Khánh, khoảng 1939, cho tới năm 1949 chính phủ đó vẫn còn phong độ, cho nên Dubarbier trong *La Chine moderne* mới khen : từ 1928 đến 1937, chưa đầy 10 năm mà Trung Hoa đã tiến đều đều hoà, nhờ một chính quyền “sáng suốt và dám làm”. Ý kiến của Guillerma, Lévy, Brioux, Fairbanks trái hẳn, nhưng Dubarbier không phải hoàn toàn sai : Ông ta xét bề ngoài, còn mấy nhà kia xét bề trong, nhất là bề trong từ 1938 trở đi. (trong tiết sau : chiến tranh Trung Nhật, chúng ta sẽ hiểu nguyên do tại đâu).

3. Văn hóa.

- *Tân sinh hoạt*. Có thể vì thấy Cộng sản ở những miền họ kiểm soát, tạo cho dân chúng một nếp sống mới, trọng lao động, sống tập thể, học tập chính trị..., nên Tưởng Giới Thạch cùng Tống Mỹ Linh năm 1934 cũng phát động phong trào Tân sinh hoạt.

Từ cuối thế kỷ trước, đạo Khổng bị các nhà cách mạng mật sát quá, Tưởng nay muốn phục hưng lại, lấy ngày sinh của Khổng Tử làm một ngày quốc lễ. Ông nhắc quốc dân rằng nền văn minh Trung Quốc có từ mấy ngàn năm trước chứ không phải mới có từ 1911, mà văn minh đó hợp với chủ nghĩa của Tôn Văn. Vậy thì phải tôn trọng nó.

Ông muốn rằng người dân phải có ý niệm về trật tự trong xã hội, về trách nhiệm của mình và về sự chính trực trong hành động. Ông đề cao bốn đức lễ, nghĩa, liêm, sỉ. Bất kỳ lúc nào, và làm việc gì cũng phải nhớ bốn điều đó, cấm hút thuốc phiện, cấm cả hút thuốc lá nữa (cảnh sát gặp ai hút thuốc ở ngoài đường thì bắt ngừng lại, liệng điếu thuốc đi, cấm khiêu vũ, đóng cửa hết các thanh lâu, cấm cờ bạc. Ăn mặc phải chỉnh tề, mà giản dị, sạch sẽ, cấm nhổ bậy, ăn uống phải thanh đạm và điều độ, cài khuy áo đảng hoàng (nhưng dân không có áo để mặc) mà phải cần lao, tiết kiệm, nhất là trong các lễ tang, hôn, v.v... Tóm lại là phải sống đời khắc khổ như ông.

Trong công sở thì phải làm việc lành lẽ có kỉ luật, cấm ăn hối lộ. Lối sống đó không có gì mới mẻ, đại khái đều theo những qui tắc của đạo Nho và đạo Mặc, chỉ vì đã từ lâu rất ít người theo, bây giờ ông bắt mọi người phải theo, nên bảo nó là mới.

Dubarbier khen lắm : “Thành công hiển nhiên, không ai chối cãi được, những người có công tâm đều nhận rằng đã có cái gì thay đổi.” Hàng đoàn sinh viên trong các vụ hè đi về thôn quê tập cho dân sống đời sống mới.

Phải, thành công thật. Nhưng nhiều lắm chỉ được bốn năm, rồi ai cũng chán, quên hết. Hàn Tú Anh (Han Suyin) một nữ sĩ cha Trung Hoa mẹ Bỉ hồi trẻ qua Bỉ học y khoa, năm 1938 vì yêu nước mà bỏ học, trở về nước để kháng Nhật, lấy một viên tá trong quân đội Tưởng, cùng với chồng theo chính phủ chạy lên Trùng Khánh, sống 7-8 năm, sau lại trở qua Anh, viết một bộ hồi kí gồm 4 cuốn mà cuốn III nhan đề là “*Một mùa*

hè vắng bóng chim”, trong đó bà chép những bề bối của Quốc Dân đảng, của hạng công chức cao cấp, quân nhân, và nhất là cảnh khổ của dân chúng. Cuốn đó chứa nhiều sử liệu rất quý, vì bà sống trong cảnh mà thẳng thắn không thiên vị. Đọc bà chúng ta mới biết chính gia đình những quan lớn Quốc Dân đảng sống trái hẳn với nếp *Tân sinh hoạt*. Chồng thì gian tham, càng làm lớn càng ăn cắp lớn, đánh đập tàn nhẫn kẻ dưới, đánh cả vợ nữa, vợ thì làm biếng, suốt ngày chỉ đánh mặt chược, mà bắn thiu, hôi hám, ăn cơm thì xương gà, vịt liệng ngay xuống sàn gạch, ngồi đâu thì khạc nhổ tứ tung. Về việc cấm thuốc phiện nữa mới khôi hài : chính đoàn “sơ mi lam” của Tưởng có nhiệm vụ đi thu nhựa thẩu bắt dân quê miền Thành Đô (Tứ Xuyên), nhổ lúa để trồng thẩu, bán cho Nhật, Nhật lại bán cho các nước Đông Á, kẻ nào không trồng thì bị đánh một thứ thuế, gọi là thuế làm biếng !

Công chức ít hút, vì sợ kẻ ghen ghét tố cáo với Trần Lập Phu hay Tưởng Giới Thạch thì chết. Nhưng dân cu li thì không một người nào không nuốt sái, cứ khiêng đồ đi một khúc đường, hay khiêng kiệu leo ngọn đồi từ sông Dương Tử lên thị trấn Trùng Khánh gồm non 500 bậc, là phải nghỉ để nuốt sái, không nuốt thì không đủ sức tiếp tục. Họ chỉ có xương với da, quần áo rách bươm, lòi thịt, lòi xương mà lúc nhúc những rận. Tôi đã nhờ cuốn đó mà hiểu được một phần lịch sử Trung Hoa hiện đại, tôi đã dịch ra non 400 trang, nhưng Bộ thông tin Sài Gòn không cho in.¹

Giáo dục.

Về giáo dục, chính phủ đầu tư kha khá, nhưng chú

trọng nhiều hơn cả vào các trường đại học, trung học ở các thị trấn (để đào tạo một giới thượng lưu giúp đỡ, ủng hộ chính phủ), thêm một viện nghiên cứu, Academia Sinica (Viện Trung Hoa) và một số thư viện, còn các trường tiểu học thì thiếu nhiều lắm, thành thử tỉ số người mù chữ không giảm bao nhiêu.

Trái lại, theo J.J. Brieux, cộng sản đã sớm giải quyết được nạn đói mà không tốn tiền, không cần lớp học, thầy học. Họ vẽ lên tường nhà ở thôn quê những hình lớn : mỗi hình là một con vật hay một đồ vật, bên cạnh viết chữ chỉ tên của nó. Ai đi ngang qua cũng trông thấy và ít lần thì nhớ mặt chữ. Cứ mỗi tuần ba bốn chữ, một năm được khoảng 200 chữ, năm năm thì được 1.000 chữ, tạm gọi được là không mù chữ nữa. Lối học đó sau bãi bỏ, có lẽ ít kết quả.

Trong khu vực quốc gia, người ta sang hơn, mời các giáo sư danh tiếng ở Mỹ qua dạy, cấp học bổng cho sinh viên đi du học ngoại quốc, mà đa số thích học văn chương, nghệ thuật hơn là kỹ thuật, trong 10 năm, từ 1936 đến 1946, mặc dầu đang chiến tranh với Nhật, mà số đại học tăng từ 108 lên 140, số sinh viên từ 42.000 lên 80.000, số trường trung học từ 2.700 lên 3.750, học sinh từ 544.000 lên 1.160.000.

Sinh viên đại học, cả giáo sư đều bị bọn sơ-mi lam của Trần Lập Phu do thám.

Để kết luận, J.J. Brieux bảo nếu so sánh Trung Hoa năm 1927, khi chưa thống nhất, với Trung Hoa, năm 1937, trong chiến tranh với Nhật thì phải nhận rằng Trung Hoa, đã tiến bộ. Từ 1937 đến 1944 Trung Hoa đã anh dũng chống Nhật, nhưng về chủ nghĩa dân sinh thì Quốc Dân đảng chưa thực hiện được bao nhiêu,

(1) Năm 1990 NXB Hội Nhà văn xuất bản (BT)